

TRƯỜNG MẦM NON MỸ TIẾN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ NHÀ TRẺ
Năm học: 2025 - 2026

S TT	Nhóm trẻ	Tổng số trẻ Nhà trẻ ra lớp			Đánh giá trẻ tròn 12 tháng			Đánh giá trẻ tròn 18 tháng				Đánh giá trẻ tròn 24 tháng				Đánh giá trẻ tròn 36 tháng						
		Diện phổ cấp	Số trẻ được đánh giá	K. tậ t hòa nhập	Số lượng mục tiêu đã chọn	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số lượng mục tiêu đã chọn	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số lượng mục tiêu đã chọn	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số lượng mục tiêu đã chọn	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ
1	24-36 tháng A	26	26	0	9	0	0.0	22	0	100	0	0	33	4	100	0	0	35	22	100	0	0.00
2	24-36 tháng B	21	21	0	9	0	0.0	22	0	0	1	100	33	6	75	2	25	35	11	92	1	8
3	24-36 tháng C	26	26	0	9	1	100	22	0	0	0	0	33	1	50	1	50	35	23	100	0	0.00
4	Đi học trái tuyến	1	1	0	9	0	0	22	0	0	0	0	33	0	0	0	0	35	1	100	0	0.00
Cộng		74	74	0	36	1	100	22	0	0	1	100	33	11	78.6	3	21.4	35	57	98	1	2

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Phượng

Mỹ Lộc, ngày 25 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Chính

TT	Lớp	Tổng số trẻ 3 tuổi ra lớp		Số trẻ được đánh giá	Số lượng mục tiêu đã chọn	Lĩnh vực phát triển Thể chất				Lĩnh vực phát triển Nhận thức				Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ				Lĩnh vực phát triển Tình cảm và kỹ năng xã hội				Số trẻ đạt
		Diện phổ cập	K. tậ hòa nhập			Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	
1	3 tuổi A	33	0	33	65	30	90.9	3	9.1	30	90.9	3	9.1	33	100	0	0.0	33	100	0	0.00	33
2	3 tuổi B	21	0	17	65	17	100	0	0.0	17	100	0	0.0	17	100	0	0.0	17	100	0	0.0	17
Cộng		54	0	50	65	47	87.037	3	6.0	47	87.0	3	6.0	50	93	0	-	50	93	0	-	50

Ghi chú: Lớp 3 tuổi B 4 trẻ không đánh giá (1 trẻ đi học tháng 9, 1 trẻ đi học từ tháng 3 đến tháng 5, 1 trẻ đi học tháng 4, tháng 5, 1 trẻ đi học tháng 5)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hải Yến

Mỹ Lộc, 1



Nguyễn

TT	Lớp	Tổng số trẻ 4 tuổi ra lớp		Số trẻ được đánh giá	Số lượng mục tiêu đã chọn	Lĩnh vực phát triển Thể chất				Lĩnh vực phát triển Nhận thức				Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ				Lĩnh vực phát triển Tình cảm và kỹ năng xã hội				Số trẻ đạt
		Diện phủ cập	K. tậ hòa nhập			Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	
1	Lớp 4 tuổi A	27	0	26	80	26	100	0	0	26	100	0	0	26	100	0	0	26	100	0	0	26
2	Lớp 4 tuổi B	30	0	29	80	29	100	0	0	29	100	0	0	29	100	0	0	29	100	0	0	29
3	Lớp 4 tuổi C	33	0	33	80	33	100	0	0	33	100	0	0	33	100	0	0	33	100	0	0	33
4	Đi học trái tuyến	1	0	1	80	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	1
Cộng		91	0	89	80	89	100	0	0	89	100	0	0	89	100	0	0	89	100	0	0	89

Ghi chú: Lớp 4 tuổi A 1 cháu nghỉ học từ 1/1/2026 nên không đánh giá

Lớp 4 tuổi B 1 cháu nghỉ học từ tháng 10/2025 nên không đánh giá)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hải Yến

Mỹ Lộc, 1



Ng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ 5 TUỔI

Năm học: 2025 - 2026

Trường mầm non Mỹ Tiến

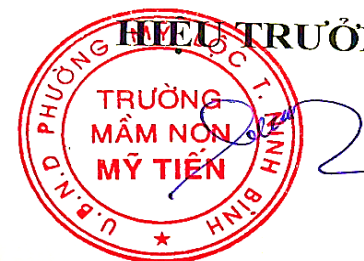
TT	Tên lớp	Tổng số trẻ (PC) có mặt	TS trẻ (PC) được đánh giá	Lĩnh vực phát triển thể chất				Lĩnh vực phát triển TC - KNXH				Lĩnh vực PTNN & GT				Lĩnh vực phát triển thẩm						
				TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt	Tỷ lệ đạt	TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt	Tỷ lệ đạt	TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt	Tỷ lệ đạt				
1	Lớp 5-6 tuổi A	28	28	26	27	93.1	1	3.4483	34	27	93.1	1	3.4483	31	27	93.1	1	3.4483	5	27	93.1	1
2	Lớp 5-6 tuổi B	29	29	26	28	96.6	1	3.4483	34	28	96.6	1	3.4483	31	28	96.6	1	3.4483	5	28	96.6	1
3	Lớp 5-6 tuổi C	37	37	26	37	100	0	0	34	37	100	0	0	31	37	100	0	0	5	37	100	0
4	Đi học trái tu	1	1	33	1	100	0	0	41	1	100	0	0	37	1	100	0	0	15	1	100	0
Cộng MT, số trẻ		95	95	26	93				34	93				31	93				5	93		
<i>Tỷ lệ đạt</i>						97.9					97.9					97.9					97.9	
Cộng MT, số trẻ							2					2					2					2
<i>Tỷ lệ</i>								2.105					2.105					2.105				

Mỹ Lộc, ngày 25 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hải Yến



Nguyễn Thị Minh

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ 5 TUỔI

Năm học: 2025 - 2026

Trường mầm non Mỹ Tiến

TT	Tên lớp	Tổng số trẻ (PC) có mặt	TS trẻ (PC) được đánh giá	Lĩnh vực phát triển thể chất				Lĩnh vực phát triển TC - KNXH				Lĩnh vực PTNN & GT				Lĩnh vực phát triển thẩm						
				TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt	Tỷ lệ đạt	TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt	Tỷ lệ đạt	TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt	Tỷ lệ đạt				
1	Lớp 5-6 tuổi A	29	29	33	27	100	1	0	41	27	100	1	0	37	27	100	1	0	15	27	100	1
2	Lớp 5-6 tuổi B	29	29	33	28	100	1	0	41	28	100	1	0	37	28	100	1	0	15	28	100	1
3	Lớp 5-6 tuổi C	37	37	33	37	100	0	0	41	37	100	0	0	37	37	100	0	0	15	37	100	0
4	Đi học trái tu	1	1	33	1	100	0	0	41	1	100	0	0	37	1	100	0	0	15	1	100	0
Cộng MT, số		95	95	33	93				41	93				37	93				15	93		
Tỷ lệ đạt						97.9					97.9					97.9						97.9
Cộng MT, số trẻ							2					2					2					2
Tỷ lệ								2.105					2.105					2.105				

Mỹ Lộc, ngày 25 tháng 5 năm

HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hải Yến

Nguyễn Thị Minh Chi

TUỔI

vực phát triển thẩm mỹ			Tổng số			
Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ	Số trẻ đạt	Tỷ lệ	Số trẻ chưa đạt	Tỷ lệ
100	0	0.0	32	97.0	1	3.0
100	0	0.0	17	100	0	0.0
100	0	-	49	98	1	2

ngày 25 tháng 5 năm 2026

BIỆU TRƯỞNG

**RƯỜNG
ÂM NÓN
Ý TIÊN**



Nguyễn Thị Minh Chính

Mẫu B4.1

120MT

mỹ	Lĩnh vực phát triển nhận thức				
	Tỷ lệ đạt	TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt
3.4483	24	27	93.1	1	3.4483
3.4483	24	28	96.6	1	3.4483
0	24	37	100	0	0
0	32	1	100	0	0
	24	93			
			97.9		
				2	
2.105					2.105

im 2026

NG

Chính

Mẫu B4.1

158MT

mỹ	Lĩnh vực phát triển nhận thức				
	Tỷ lệ đạt	TS mục tiêu đánh giá	TS trẻ đạt	Tỷ lệ đạt	TS trẻ không đạt
0	32	27	100	1	0
0	32	28	100	1	0
0	32	37	100	0	0
0	32	1	100	0	0
	32	93			
			97.9		
				2	
2.105					2.105

im 2026

ính